

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận</i>	28

TRÁCH
ƯU V
VÀ K
VI
CÁNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100, %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Phạm Đình San	Phó chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/4/2013

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/4/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2013
Ông Phạm Văn Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2013

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

Số: 2167/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Lilama 5

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 18/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến soát xét:

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.06, Công ty chưa kết chuyển hết chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Tổng giá trị chi phí lãi vay đang theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn là khoảng 2,63 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề ảnh hưởng của ý kiến nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0692-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.405.580.695	276.601.014.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.326.360.302	32.548.808.020
1. Tiền	111		9.626.360.302	32.548.808.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		150.789.687.226	141.258.342.469
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	138.316.240.958	141.678.737.447
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	13.190.715.783	405.789.136
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	663.355.402	554.440.803
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	126.135.521.229	97.746.648.298
1. Hàng tồn kho	141		126.135.521.229	97.746.648.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.154.011.938	5.047.215.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	6.087.708.901	2.998.609.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.066.303.037	2.048.606.535
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.291.433.556	129.818.595.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.067.410.486	129.386.449.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	122.095.805.854	127.476.705.621
- Nguyên giá	222		181.747.719.269	185.805.515.570
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(59.651.913.415)	(58.328.809.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.971.604.632	1.909.744.332
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.204.023.070	412.146.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.204.023.070	412.146.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		453.697.014.251	406.419.610.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		381.072.802.794	333.420.256.586
I. Nợ ngắn hạn	310		322.625.077.592	297.397.172.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	170.336.014.550	148.675.934.749
2. Phải trả người bán	312	V.13	32.658.422.311	62.868.817.753
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	75.062.327.719	39.699.118.491
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.193.751.261	12.398.985.790
5. Phải trả công nhân viên	315		14.528.772.717	13.559.858.354
6. Chi phí phải trả	316	V.16	13.467.471.275	10.762.006.555
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	6.354.780.799	9.427.732.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.536.960	4.718.129
II. Nợ dài hạn	330		58.447.725.202	36.023.083.784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		22.424.641.418	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	36.023.083.784	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.624.211.457	72.999.354.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	72.624.211.457	72.999.354.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		445.698.156	395.028.262
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.112.774.510	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		852.012.650	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		182.226.141	1.013.397.875
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		453.697.014.251	406.419.610.733

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
- USD			498,63	340,96
- EUR			-	100,99
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN NGỌC

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2013



PHẠM BÌNH SAN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế đến 30/06/2013	Lũy kế đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	43.552.347.214	53.745.227.882	67.650.311.428	83.053.470.504
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	43.552.347.214	53.745.227.882	67.650.311.428	83.053.470.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	35.121.640.528	40.708.200.039	52.223.486.942	64.140.219.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.430.706.686	13.037.027.843	15.426.824.486	18.913.250.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	392.653.351	360.030.254	829.397.874	383.459.806
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.615.666.013	10.072.469.910	10.598.954.852	13.748.784.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.615.666.013	10.072.469.910	10.598.954.852	13.748.784.023
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	53.760.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.053.972.662	3.272.377.689	5.416.355.146	5.112.818.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.721.362	52.210.498	240.912.362	381.347.498
11. Thu nhập khác	31		118.404.000	44.298.835	130.713.000	66.161.835
12. Chi phí khác	32		128.657.174	-	128.657.174	-
13. Lợi nhuận khác	40		(10.253.174)	44.298.835	2.055.826	66.161.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.468.188	96.509.333	242.968.188	447.509.333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	35.867.047	24.127.333	60.742.047	111.877.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		107.601.141	72.382.000	182.226.141	335.632.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	14	36	67

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Tông Giám đốc



PHẠM ĐÌNH SAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113.066.284.654	146.196.897.678
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(85.643.518.342)	(72.268.726.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.156.964.993)	(29.220.227.039)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.531.725.372)	(11.357.359.123)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.477.371.369	1.943.658.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.883.556.656)	(1.316.392.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.672.109.340)	33.977.850.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(335.515.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	789.581.821	383.459.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	789.581.821	47.944.806
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.229.198.715	81.752.568.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.569.118.914)	(70.894.602.301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.660.079.801	9.357.966.678
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.777.552.282	43.383.762.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.548.808.020	6.086.829.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.326.360.302	49.470.591.526

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HOÀNG THỊ PHƯƠNG



NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Thương hiệu Lilama
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/4/2013.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/6/2013	01/01/2013
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.082.812.079	290.132.415
Tiền gửi ngân hàng	7.543.548.223	32.258.675.605
Các khoản tương đương tiền	31.700.000.000	-
Cộng	41.326.360.302	32.548.808.020
2 . Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	42.168.815.216	29.412.664.909
- CND chuyên 2- NMXM Công thanh -CTCPXM công thanh	2.711.539.928	1.440.714.000
- CT CP CAVICO Điện lực & Tài nguyên (CT Hòa na)	1.099.846.219	1.099.846.219
- Công cổ phần LIXEMCO	2.484.866.882	7.284.866.882
- Công trình dây chuyền mới Bim Sơn (Năm 2007)	20.878.213.100	24.878.213.100
- Công trình sửa chữa xi măng Hoàng mai	3.712.714.219	1.347.686.125
- Công trình sửa chữa XM Bim sơn	369.540.489	5.771.269.238
- Công trình xi măng Cam Ranh	5.114.223.530	7.114.223.530
- Công ty CP LILAMA3	646.184.000	646.184.000
- Công ty cổ phần cơ khí & xây dựng 121 -CIENCO1	9.444.280.445	10.364.488.573
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	14.076.335.313	14.747.382.285
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	427.949.000	427.949.000
- Công ty cổ phần Lilama45.1	10.186.670.202	10.219.230.202
- Công ty cổ phần Lilama69-2	298.564.200	315.442.600
- Công ty cổ phần LISEMCO2	387.383.000	387.383.000
- Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH	9.184.804.086	10.217.849.465
- Công ty JUrong Engineering Limited	630.612.721	1.942.387.991
- Các khách hàng khác	14.493.698.408	14.060.956.328
Cộng	138.316.240.958	141.678.737.447
3 . Trả trước người bán		
- CEMACO HANOI- LE BINH GROUP	9.148.248.780	-
- CTCP xây lắp Hải Yến	211.426.000	211.426.000
- Công ty CP TM và công nghệ Việt Mỹ	2.975.680.000	-
- Công ty cổ phần KTC	568.185.850	158.056.539
- Trả trước người bán khác	287.175.153	36.306.597
Cộng	13.190.715.783	405.789.136
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	308.200.231	281.731.632
Dư nợ phải trả khác	355.155.171	272.709.171
Cộng	663.355.402	554.440.803

5 . Hàng tồn kho

	30/6/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	2.280.328.771	3.827.273.270
Công cụ, dụng cụ	687.760.766	560.890.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.952.695.342	92.634.579.148
Thành phẩm	214.736.350	723.905.276
Cộng	126.135.521.229	97.746.648.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	126.135.521.229	97.746.648.298

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	3.449.473.661	2.998.609.438
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	2.638.235.240	-
Cộng	6.087.708.901	2.998.609.438

7 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Tạm ứng	3.151.445.929	520.244.136
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	914.857.108	1.528.362.399
Cộng	4.066.303.037	2.048.606.535

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.411.711.481	151.162.251.047	7.231.225.626	1.000.327.416	185.805.515.570
Số tăng trong kỳ	-	-	110.260.000	183.154.544	293.414.544
- Phân loại lại tài sản	-	-	110.260.000	183.154.544	293.414.544
Số giảm trong kỳ	33.730.000	3.196.808.521	59.135.818	1.061.536.506	4.351.210.845
- Phân loại lại tài sản	-	293.414.544	-	-	293.414.544
- Giảm khác (*)	33.730.000	2.903.393.977	59.135.818	1.061.536.506	4.057.796.301
Số dư cuối kỳ	26.377.981.481	147.965.442.526	7.282.349.808	121.945.454	181.747.719.269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.144.128.208	45.580.510.436	3.725.794.711	878.376.594	58.328.809.949
Số tăng trong kỳ	616.193.500	3.583.787.310	272.327.900	62.530.900	4.534.839.610
- Khấu hao trong kỳ	616.193.500	3.583.787.310	268.400.800	39.759.100	4.508.140.710
- Phân loại lại khấu hao	-	-	3.927.100	22.771.800	26.698.900
Số giảm trong kỳ	27.274.000	2.261.252.548	37.330.102	885.879.494	3.211.736.144
- Phân loại lại khấu hao	-	26.698.900	-	-	26.698.900
- Giảm khác (*)	27.274.000	2.234.553.648	37.330.102	885.879.494	3.185.037.244
Số dư cuối kỳ	8.733.047.708	46.903.045.198	3.960.792.509	55.028.000	59.651.913.415
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.267.583.273	105.581.740.611	3.505.430.915	121.950.822	127.476.705.621
Tại ngày cuối kỳ	17.644.933.773	101.062.397.328	3.321.557.299	66.917.454	122.095.805.854

Trong đó:

(*) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế tương ứng của các tài sản không còn đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/6/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 119.74.863.834 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 21.684.072.888 đồng

9 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013	01/01/2013
Xây dựng cơ bản dở dang	1.971.604.632	1.909.744.332
- Xây dựng cơ bản nhà máy que hàn	350.412.460	350.412.460
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết	317.376.039	317.376.039
- Xây dựng cơ bản nhà đội xe + Tường rào	79.073.894	79.073.894
- Xây dựng cơ bản Nhà bốc cát, phun sơn - nhà má	591.731.513	572.767.213
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	624.510.726	590.114.726
- Xây dựng cơ bản Nhà kho phòng kế toán	8.500.000	-
Cộng	1.971.604.632	1.909.744.332

10 . Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
Cộng	200	20.000.000	200	20.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
- Thương hiệu Lilama	237.300.000	271.200.000
- Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	93.964.013	140.946.020
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ	872.759.057	-
Cộng	1.204.023.070	412.146.020

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	156.218.366.550	132.658.286.749
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn ⁽¹⁾	99.056.209.661	77.241.949.536
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽²⁾	57.162.156.889	55.416.337.213
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.117.648.000	16.017.648.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	-	1.900.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	14.117.648.000	14.117.648.000
Cộng	170.336.014.550	148.675.934.749

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 10/05/2012, hạn mức tín dụng là 195.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 95.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 13210001/HĐTD năm 2013 hạn mức tín dụng là 63.000.000.000 đồng, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 30/6/2013 của hợp đồng này là 8.890.459.340 đồng.

- Hợp đồng số 11330009/HĐTD ngày 21/11/2011, hạn mức tín dụng 56.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 30/6/2013 của hợp đồng này là 7.178.387.721 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTD ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 30/6/2013 của hợp đồng này là 41.093.309.828 đồng.

13 . Phải trả người bán

	30/6/2013	01/01/2013
- Bảo Hiểm PJICO Thanh Hoá	184.850.700	173.202.800
- Công ty CP cơ khí Vinh	1.520.369.844	1.619.673.744
- Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	2.138.165.745	4.082.042.980
- Công ty CP LILAMA - thí nghiệm cơ điện	1.793.540.728	1.786.745.128
- Công ty CP LILAMA3	2.285.802.504	2.285.802.504
- Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	2.906.459.133	-
- Công ty cổ phần công nghiệp E.Nhất	2.884.610.425	7.953.442.132
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	3.485.556.118	3.485.556.118
- Công ty cổ phần khí công nghiệp Nghệ an	511.805.005	646.120.005
- Công ty cổ phần Lilama 69-1	227.600.000	327.600.000
- Công ty cổ phần sơn Hải phòng	950.701.033	950.701.033
- Công ty TN HH công nghiệp Thái Bình Dương	294.880.685	294.880.685
- Công ty TNHH Bình Minh	198.059.530	298.059.530
- Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.251.232.224	1.156.572.794
- Công ty TNHH phát triển kỹ thuật cơ điện	550.054.624	1.764.834.624
- Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phượng	5.084.782.631	5.574.554.589
- Công ty TNHH xây lắp vận tải Phục Hưng	-	11.602.555.997
- Công ty TNHH Đông sơn	229.101.500	329.101.500
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	270.315.000	920.315.000
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Dũng	151.100.000	281.100.000
- Chi nhánh công ty TNHH Nhất Nước	423.929.303	2.204.616.723
- Công Ty CP X Dựng & T.Mại Đại Hùng	156.012.060	954.644.603
- Công ty TNHH GCL Việt nam	-	1.817.359.500
- Công ty TNHH Thiết bị điện việt á	-	1.565.938.000
- EXUS GROUP CO.,LTD	675.569.127	-
- Phải trả người bán khác	4.483.924.392	10.793.397.764
Cộng	32.658.422.311	62.868.817.753

14 . Người mua trả tiền trước

	30/6/2013	01/01/2013
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	73.551.939.165	38.378.911.057
- Người mua trả tiền trước khác	1.510.388.554	1.320.207.434
Cộng	75.062.327.719	39.699.118.491

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	7.770.724.795	10.036.701.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.658.411.925	1.597.669.878
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.178.500
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	331.011.498	331.011.498
Các loại thuế khác	431.424.543	431.424.543
Cộng	10.193.751.261	12.398.985.790

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	13.467.471.275	10.762.006.555
Cộng	13.467.471.275	10.762.006.555

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	373.715.110	645.265.896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.859.178.355	1.008.575.715
Bảo hiểm y tế	461.722.436	-
Bảo hiểm thất nghiệp	205.164.010	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.455.000.888	7.773.891.370
- Phải trả cổ tức các năm	645.497.600	145.497.600
- Phải trả khác	86.265.863	1.133.432.309
- Dư có tạm ứng	2.723.237.425	6.494.961.461
Cộng	6.354.780.799	9.427.732.981

18 . Vay và nợ dài hạn

	30/6/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	36.023.083.784	36.023.083.784
- Ngân hàng Công thương Sầm Sơn ⁽³⁾	4.258.379.784	4.258.379.784
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội ⁽⁴⁾	31.764.704.000	31.764.704.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	36.023.083.784	36.023.083.784

⁽³⁾ Vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 ngày 16/01/2008 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện vận tải thi công các công trình. Số dư tại ngày 30/6/2013 là 4.258.379.784 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng

⁽⁴⁾ Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTD ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Số dư tại ngày 30/6/2013 là 45.882.352.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 14.117.648.000 đồng.

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

19.3. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182.226.141	335.632.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	182.226.141	335.632.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	67

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.028.005.700	6.061.754.376
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	66.622.305.728	76.991.716.128
Cộng	67.650.311.428	83.053.470.504
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.028.005.700	6.061.754.376
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	66.622.305.728	76.991.716.128
Cộng	67.650.311.428	83.053.470.504
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3.608.483.754	8.072.671.506
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	48.615.003.188	56.067.548.417
Cộng	52.223.486.942	64.140.219.923
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	829.397.874	383.459.806
Cộng	829.397.874	383.459.806
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	10.598.954.852	13.748.784.023
Cộng	10.598.954.852	13.748.784.023

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
a. Lợi nhuận trước thuế	242.968.188	447.509.333
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Chi phí không được trừ khác	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	242.968.188	447.509.333
d. Thuế TNDN 2012 (c)*25%	60.742.047	111.877.333
26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.976.149.618	35.113.461.114
Chi phí nhân công	26.266.671.355	26.856.370.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.508.140.710	4.551.565.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.730.301.728	12.980.585.228
Chi phí khác bằng tiền	1.476.694.871	1.731.015.031
Cộng	87.957.958.282	81.232.997.248

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV			
	Công trình lắp đặt XM Hoàng Mai	Công ty mẹ	Doanh thu các c.trình	5.191.814.545
	Công trình Nhà máy điện Ấn Độ	Công ty mẹ	Doanh thu các c.trình	7.136.579.727
	Công trình thủy điện Hủa Na	Công ty mẹ	Doanh thu các c.trình	544.611.794
	Dự án nhiệt điện vũng áng	Công ty mẹ	Doanh thu các c.trình	11.682.766.857
	Trạm điện 220KV Bim sơn	Công ty mẹ	Doanh thu các c.trình	22.908.340.047
Chi phí				
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Tiền que hàn	573.757.470
2	Công ty Cổ phần Lilama TNCD	Đơn vị thành viên	Thanh toán tiền hàng	206.795.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	42.168.815.216
			Khách hàng ứng trước	(73.551.939.165)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	170.721.600
			Phải trả người bán	(3.485.556.118)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	646.184.000
			Phải trả người bán	(2.285.802.504)
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	10.186.670.202

5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	801.818.518
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	427.949.000
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	298.564.200
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	31.846.000
			Phải trả người bán	(227.600.000)
9	Công ty Cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.793.540.728)

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 <i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	28%	32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72%	68%
1.2. <i>Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84%	82%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	16%	18%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 <i>Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,19	1,22
2.2 <i>Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,13	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. <i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,35%	0,54%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,27%	0,40%

* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2013

				Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	17.325.000	68.153.400
2	Phạm Đình San	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	17.325.000	63.993.900
3	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	15.750.000	39.189.900
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	7.875.000	25.175.100
5	Lưu Huy Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị	12.180.000	58.061.900
6	Nguyễn Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	15.750.000	-
7	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	12.600.000	72.637.400
8	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	4.480.000	17.912.700
9	Phạm Văn Hoàn	Thành viên Ban kiểm soát	8.120.000	64.618.300
	Tổng cộng		111.405.000	409.742.600

2 . Báo cáo bộ phận

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 28 của Báo cáo này

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2013 đồng	1/1/2013 đồng	30/6/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.326.360.302	32.548.808.020	41.326.360.302	32.548.808.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.979.596.360	142.233.178.250	137.598.971.443	140.852.553.333
Cộng	180.305.956.662	174.781.986.270	178.925.331.745	173.401.361.353
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	39.013.203.110	72.296.550.734	39.013.203.110	72.296.550.734
Chi phí phải trả	13.467.471.275	10.762.006.555	13.467.471.275	10.762.006.555
Các khoản vay	206.359.098.334	184.699.018.533	206.359.098.334	184.699.018.533
Cộng	258.839.772.719	267.757.575.822	258.839.772.719	267.757.575.822

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2013 (được thuyết minh tại V.08).

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	222.816.688.935	36.023.083.784	258.839.772.719
Các khoản vay	170.336.014.550	36.023.083.784	206.359.098.334
Phải trả người bán	32.658.422.311	-	32.658.422.311
Chi phí phải trả	13.467.471.275	-	13.467.471.275
Phải trả khác	6.354.780.799	-	6.354.780.799
Số đầu năm	231.734.492.038	36.023.083.784	267.757.575.822
Các khoản vay	148.675.934.749	36.023.083.784	184.699.018.533
Phải trả người bán	62.868.817.753	-	62.868.817.753
Chi phí phải trả	10.762.006.555	-	10.762.006.555
Phải trả khác	9.427.732.981	-	9.427.732.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2013



Tổng Giám đốc

PHẠM ĐÌNH SAN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.808.755.147	750.672.863	1.630.861.939	73.567.892.353
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.256.208.073	1.256.208.073
Trích các quỹ	-	-	48.925.858	-	-	-	48.925.858
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	130.861.939	130.861.939
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	242.810.198	242.810.198
Số dư đầu năm	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	1.013.397.875	72.999.354.147
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	182.226.141	182.226.141
Trích các quỹ	-	-	50.669.894	304.019.363	101.339.787	-	456.029.044
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	513.397.875	513.397.875
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	15.031.500.000	445.698.156	6.112.774.510	852.012.650	182.226.141	72.624.211.457

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 49/NQ/ĐHĐCĐ-2013 ngày 26/4/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	50.669.894
- Trích quỹ đầu tư phát triển	304.019.363
- Trích quỹ dự phòng tài chính	101.339.787
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	57.368.831
- Trích chia cổ tức	500.000.000
Cộng	1.013.397.875

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013			Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012		
	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.028.005.700	66.622.305.728	67.650.311.428	6.061.754.376	76.991.716.128	83.053.470.504
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	8.619.612.694	58.789.786.372	67.409.399.066	10.849.207.191	71.822.915.815	82.672.123.006
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.591.606.994)	7.832.519.356	240.912.362	(4.787.452.815)	5.168.800.313	381.347.498
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	105.155.060.561	145.403.026.325	250.558.086.886	113.279.186.693	120.765.242.007	234.044.428.700
7. Tài sản không phân bổ			203.138.927.365			133.909.281.258
Tổng tài sản			453.697.014.251			367.953.709.958
8. Nợ phải trả bộ phận	59.349.823.275	160.476.746.334	219.826.569.609	-	149.972.185.000	149.972.185.000
9. Nợ phải trả không phân bổ			161.246.233.185	-	-	127.563.409.899
Tổng nợ phải trả			381.072.802.794			277.535.594.899

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013			Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012		
	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.622.305.728	1.028.005.700	67.650.311.428	76.991.716.128	6.061.754.376	83.053.470.504
2. Tài sản bộ phận	145.403.026.325	105.155.060.561	250.558.086.886	120.765.242.007	113.279.186.693	234.044.428.700
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	-